

MÔN: TIẾNG ANH KHỐI 8

TUẦN 3

Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS

Lesson 1: Getting started & Listen and read

Nội dung: ôn tập và học từ vựng liên quan đến các thiết bị liên lạc, luyện tập hội thoại về cách sắp xếp một cuộc gặp/ hẹn

Hướng dẫn: Các em cần xem phần từ mới, cấu trúc lời mời sẽ giúp các em hiểu bài hội thoại dễ hơn, sau đó luyện tập bài hội thoại. Và làm bài tập sách giáo khoa cũng như bài tập thêm bên dưới

A: Getting started: Matching

1. arrange (v) sắp xếp arrangement (n) sự sắp xếp

- a)
- b)
- c)
- d)
- e)
- f)

B: Listen and read

I. New words:

- 1. downstairs >< upstairs (adv): ở lầu dưới/ lầu trên
- 2. afraid (adj): ngại rằng, e rằng
- 3. cousin (n): anh, chị em họ
- 4. outside >< inside (adv): bên ngoài /bên trong
- 5. agree (v): đồng ý

II. Grammar: Expressions used to make arrangements.

Lời mời/ rủ	Would you like + to V Can/ could you + V What/ How about + V-ing Let's + V	- I'd love to - Great - I'm sorry. I can't ...because
Hẹn xếp thời	What's time can we meet?	 is fine/ ok/ alright.

gian	Is fine/ ok/ alright? How/ What about?	
-------------	---	--

III. Exercises

2/19

- a)
b)
c)
d)

Bài tập bổ trợ I learn smart world.

Fill in the blanks

Where	go	next to	anything	be	on
--------------	-----------	----------------	-----------------	-----------	-----------

Tim: Are you busy this weekend?

Mike: No. I'm not (1)..... anything. Why?

Tim: Do you want to (2)..... fishing (3) Sunday.

Mike: That would (4) nice

Tim: (5) do you want to meet.

Mike: Let's meet (6) the river

Homework

1. Would you like to the cinema with me. (go)
2. Can we at 6:00. (meet)
3. What about our old teacher this weekend (visit)
4. Let's chess this afternoon. (play)
5. Could you me next Friday. (call)

.....

Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS

Lesson 2: Speak + Listen

Nội dung: bài nói thì các em luyện tập và tự sắp xếp 1 cuộc hẹn/ gặp mặt với bạn, bài nghe các em luyện nghe và lấy viết tin nhắn.

Hướng dẫn: các em cần xem từ mới và ôn lại cấu trúc dùng để sắp xếp cuộc hẹn. Và làm các bài tập trong sách giáo khoa.

A. Speak

I. Vocabulary:

1. concert (n): buổi hòa nhạc
2. band (n): ban nhạc

II. Grammar. Review expressions used to make arrangements.

Lời mời/ rủ	Would you like + to V Can/ could you + V What/ How about + Ving Let's + V	- I'd love to - Great - I'm sorry. I can't ...because
Hẹn xếp thời gian	What's time can we meet? Is fine/ ok/ al right? How/ What about?	 is fine/ ok/ al right.

III. Practice

1/20

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)
- 6).....
- 7)
- 8).....
- 9).....
- 10)
- 11).....2/2

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

3: your dialogue

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

I. New words

1. secretary (n): thư ký
2. junior high school (n): trường trung học cơ sở (cấp 2)
3. principal (n): hiệu trưởng
4. make appointment (v): sắp xếp một cuộc hẹn

II. Practice

Listen and fill in the blanks the words you hear.

Secretary: Kingston Junior High school. Good afternoon.

Woman : Good after noon. Could I talk to the 1. Please.

Secretary: I'm afraid Mr. Kelvin is out at the moment. Would you like to leave a message?

Woman : Uhm,no. I 'd like to make an 2..... to see him

Secretary: I think he is available on 3.....

Woman : Tuesday, ok! Can I see him in the 4.....

Secretary: Sure, you can . What time would you like to come?

Woman : Is 5..... ok?

Secretary: I'm sorry. The principal will have a school visit at 10.30. What about
6

Woman : 7..... Let me see. Yes, it's alright.

Secretary: What's your name, please?

Woman: My name's 8.....

Secretary: Is that N-G-U-Y-E-N

Woman: Yes, that's right. Mrs. Nguyen

Secretary: And your address, please?

Woman: Number 23, 51st street. My telephone number is
9.....

II . WRITE THE MESSAGE

KINGSTON JUNIOR HIGH SCHOOL

DATE:**TIME:**.....

FOR:.....

MESSAGE:

TELEPHONE NUMBER:

Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS

Lesson 3: Read

Nội dung : các em sẽ luyện đọc nội dung về việc phát minh ra điện thoại.

Hướng dẫn: Các em xem phần từ mới, ôn tập thì qua khứ, đọc và làm bài tập trong SGK.

I. New words

1. **emigrate (v):** di cư **emigration (n):** sự di cư **emigrant (n):** người di cư
2. **deaf - mute (n):** người vừa câm vừa điếc
3. **transmit (v):** truyền, phát (tín hiệu) **transmitter (n):** người/ vật truyền, phát
4. **speech (n):** lời nói
5. **invention (n):** sự phát minh, vật phát minh **inventor (n):** người phát minh
invent (v): phát minh **inventive (adj):** sáng tạo
6. **assistant (n):** người phụ tá **assistance (n):** sự giúp đỡ **assist (v):** giúp đỡ
7. **conduct (v):** tiến hành
8. **experiment (n):** thí nghiệm

9. come up with (v): nghĩ ra
10. **demonstrate (v)**: chứng minh, giải thích **demonstration (n)**: sự giải thích
11. **exhibition (n)**: cuộc triển lãm **exhibit (v)**: trưng bày
12. **commercial (adj)**: thuộc về thương mại
13. patient (n): nạn nhân
14. **success (n)** sự thành công **successful (adj)** thành công >< **unsuccessful**
successfully (adv) một cách thành công >< **unsuccessfully** **succeed (v)** thành công
15. **neither nor ...** : không mà cũng không

II. Grammar: Review past simple

1. Thì quá khứ đơn: * S + be (was/ were)	KĐ: S + V2/ Ved. PD: S + did not + V. NV: Did + S + V ?	DHNB : yesterday, last, ago, this morning, in 2013...
--	---	--

III. Exercises

1/22

- a)
- b)
- c)
- d)
- e)
- f).....

2/22

- a)
- b)
- c)
- d)
- e)
- f).....
- g)

Homework.

Chia động từ trong ngoặc sao cho đúng.

1. She to school yesterday. (go)
2. I Hoa last week. (not meet)
3. When I was watching TV last night, Hoa (come).
4. What you yesterday. (do)

5. Where you last summer. (go)